

Bản án số: 09/2024/KDTM-PT

Ngày: 17-9-2024

V/v: “Tranh chấp hợp đồng vận
chuyển hàng hóa”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Phước Hiệu

Các Thẩm phán: Ông Phạm Thái Bình; ông Lê Minh Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Cao Thị Mai – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 02/2024/TLPT-KDTM ngày 14 tháng 6 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng vận chuyển hàng hóa”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2024/KDTM-ST ngày 21 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân Hàm Tân bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 07/2024/QĐ-PT ngày 21 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Công Ty Cổ phần T1. Địa chỉ: Số D N, Khu phố A, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Vũ Thanh H, sinh năm 1993; Địa chỉ: VPA02.12 Cao ốc M, số A B, Phường F, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh. Theo Giấy ủy quyền lập ngày 21/6/2023;

2. *Bị đơn:* Công ty TNHH S. Địa chỉ: Thôn A, xã S, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Bùi Thị H1, sinh năm 1973. Cùng địa chỉ: Thôn A, xã S, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Mạnh L, sinh năm 1983 – là nhân viên pháp chế. Địa chỉ liên hệ: 395 N, khu phố N, phường D, TP., tỉnh Bình Dương.

Người kháng cáo: Công ty TNHH S.

Tại phiên tòa phúc thẩm có mặt đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo hồ sơ án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Đơn khởi kiện ngày 21/6/2023 và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, phía nguyên đơn là Công ty Cổ phần T1 trình bày:

Ngày 03/01/2022, Công ty Cổ phần T1 (Sau đây gọi tắt là Công ty T1) và Công ty Trách nhiệm hữu hạn S (Sau đây gọi tắt là Công ty S) giao kết Hợp đồng nguyên tắc vận chuyển hàng hóa số: 2022/HW-01020. Theo đó, Công ty S đồng ý sử dụng dịch vụ vận chuyển hàng hóa của Công ty T1.

Tại Điều 3.5 của hợp đồng quy định, Công ty S thanh toán tiền cước vận chuyển và chi phí liên quan (THC, phí chứng từ...) cho Công ty T1 trước khi một trong các điều kiện sau đây tới hạn: Hạn mức tín dụng là 688.000.000 đồng hoặc thời hạn tín dụng là 15 ngày kể từ ngày phát hành hóa đơn.

Tại Điều 3.7 của hợp đồng quy định: Trong mọi trường hợp bất khả kháng hoặc tranh chấp thương mại xảy ra sẽ không ảnh hưởng đến việc thanh toán tiền cước và chi phí liên quan.

Từ ngày 29/4/2022 đến ngày 14/6/2022, Công ty S phát sinh số nợ là 6.614.640.435 đồng đối với Công ty T1 theo 77 hóa đơn giá trị gia tăng.

Ngày 22/9/2022, Công ty T1 gửi thông báo số công nợ với số tiền 6.614.640.435 đồng qua email cho Công ty S. Đồng thời, gửi bản gốc của công văn yêu cầu thanh toán ngày 20/9/2022 đến trụ sở của bị đơn. Ngày 26/9/2022, Công ty S có email hồi đáp, hứa sẽ sắp xếp thực hiện việc thanh toán sớm cho Công ty T1, đồng thời có văn bản đề ngày 26/9/2022 xin khất lại công nợ với Công ty T1 trong vòng tháng 10/2022.

Trên thực tế, vào các ngày 11/11/2022, ngày 15/12/2022 và ngày 10/01/2023, Công ty S thực hiện thanh toán cho Công ty T1 đối với 20 hóa đơn giá trị gia tăng tương ứng với số tiền là 1.625.747.929 đồng. Số tiền còn lại là 4.988.892.506 đồng, mặc dù Công ty T1 nhiều lần yêu cầu Công ty S thanh toán nhưng Công ty S vẫn không thực hiện việc thanh toán cho Công ty T1.

Do vậy, Công ty T1 khởi kiện yêu cầu Công ty S phải thanh toán cho Công ty T1 số tiền còn nợ là 4.988.892.506 đồng và tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất nợ quá hạn trên thị trường là 12,75%/năm, tính từ ngày 11/01/2023 đến ngày bản án có hiệu lực (tạm tính đến ngày 28/11/2023) là 560.170.000 đồng. Tổng cộng là 5.548.999.506 đồng.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn S là bà Bùi Thị H1 trình bày:

Công ty S thừa nhận tính đến nay, Công ty S còn nợ của Công ty T1 cước phí vận chuyển hàng hóa với số tiền là 4.988.892.506 đồng như lời trình bày của Công ty T1. Tuy nhiên, khoảng giữa năm 2022, trên đường vận chuyển hàng hóa từ Cảng C sang Trung Quốc bằng đường biển, do rủi ro cháy tàu, nên toàn bộ hàng hóa vận chuyển bị cháy hết. Vì chưa thống nhất trong việc xử lý vấn đề trên nên khách hàng đã giữ lại tiền hàng chưa thanh toán cho Công ty S, dẫn đến kinh tế khó khăn, chưa có đủ tài chính để thanh toán cho Công ty T1. Nay Công ty S chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty T1, đồng ý thanh toán cho Công ty T1 cước phí vận chuyển hàng hóa còn nợ với số tiền là 4.988.892.506 đồng và tiền lãi như phía Công ty T1 yêu cầu là 336.750.240. Tổng cộng là 5.325.642.746 đồng. Tuy nhiên, Công ty S đề nghị Công ty T1 cho Công ty S thanh toán dần và xem xét tiền lãi vì những thiệt hại ngoài ý muốn như trên.

Tại Biên bản hòa giải ngày 20/11/2023, Công ty S thừa nhận còn nợ của Công ty T1 cước phí vận chuyển nêu trên và đề nghị không trả lãi chậm trả cho Công ty T1. Do các bên không thống nhất được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án nên việc hòa giải không thành. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đưa ra xét xử theo thủ tục chung.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Công ty T1 thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án buộc Công ty S phải thanh toán cho Công ty T1 cước phí vận chuyển còn nợ là 4.988.892.506 đồng và tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất là 13,5%/năm, tính từ ngày 11/01/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 21/3/2024) với số tiền là 804.458.915 đồng. Tổng cộng là 5.793.351.421 đồng.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2024/KDTM-ST ngày 21 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Hàm Tân đã quyết định:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 235, khoản 1 Điều 244, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 119, Điều 139, Điều 280, Điều 357, Điều 385, Điều 401 và Điều 530 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Điều 145, Điều 146, Điều 157 của Bộ luật Hàng hải năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2018.

- Điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần T1 về việc tranh chấp hợp đồng vận chuyển hàng hóa đối với Công ty TNHH S.

Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn S phải có trách nhiệm thanh toán cho Công ty Cổ phần T1 số tiền là 5.793.351.421 đồng (*Năm tỷ, bảy trăm chín mươi ba triệu, ba trăm năm mươi một nghìn, bốn trăm hai mươi một đồng*); trong đó, tiền nợ cước phí vận chuyển là 4.988.892.506 đồng, tiền lãi chậm thanh toán là 804.458.915 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí sơ thẩm, quyền và nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Ngày 15/4/2024, bị đơn là Công ty Trách nhiệm hữu hạn S kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng: Buộc công ty cổ phần T1 bồi thường thiệt hại do làm hư hỏng hàng hóa của công ty Trách nhiệm hữu hạn S số tiền 510.510.000 đồng. Số tiền trên được cấn trừ vào số tiền nợ cước vận chuyển phải trả và chấp nhận cho trả tiền nợ cước thành nhiều đợt và sẽ trả dứt điểm trong năm 2024. Đề nghị tính lại án phí sơ thẩm.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị đơn thay đổi yêu cầu kháng cáo. Cụ thể: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy án sơ thẩm với lý do Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm thủ tục tố tụng khi không tổng đạt quyết định xét xử cho bị đơn tham gia phiên tòa; không hướng dẫn cho bị đơn làm đơn yêu cầu phản tố đối với Công ty cổ phần T1 để yêu cầu bồi thường thiệt hại do làm hư hỏng hàng hóa của công ty Trách nhiệm hữu hạn S số tiền 510.510.000 đồng. Nếu không có căn cứ hủy án sơ thẩm thì đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo nội dung đơn kháng cáo của bị đơn.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và quan điểm giải quyết vụ án:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, xét thấy kháng cáo của Công ty Trách nhiệm hữu hạn S là không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Xét thấy Bị đơn là Công ty Trách nhiệm hữu hạn S kháng cáo trong thời hạn và đúng quy định pháp luật nên vụ án được xem xét theo trình tự thủ tục phúc thẩm.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và thụ lý giải quyết là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng:

2.1 Đối với kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm: Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử thấy rằng: Trước khi xét xử, do không tổng đạt được trực tiếp cho bị đơn nên Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện thủ tục niêm yết công khai Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa theo đúng quy định tại Điều 179 Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc bị đơn kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không hướng dẫn cho bị đơn có yêu cầu phản tố là vi phạm tố tụng là không có căn cứ, bởi theo Bộ luật Tố tụng dân sự thì Tòa án không có nghĩa vụ phải hướng dẫn cho đương sự để thực hiện quyền yêu cầu phản tố. Ngoài ra, trong Thông báo thụ lý vụ án, Tòa án đã ấn định trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo thụ lý vụ án, bị đơn phải có ý kiến đối yêu cầu của nguyên đơn và yêu cầu phản tố (nếu có). Do đó, bị đơn kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm do vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng là không có căn cứ chấp nhận.

2.2 Xét kháng cáo yêu cầu sửa án của bị đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Hợp đồng nguyên tắc vận chuyển hàng hóa số: 2022/HW-01020 ngày 03/01/2022 được ký kết giữa Công ty T1 và Công ty S bảo đảm về mặt chủ thể; hình thức hợp đồng đúng quy định của pháp luật; nội dung của hợp đồng không vi phạm điều cấm của luật, phù hợp với ngành nghề đăng ký kinh doanh; các bên tham gia hợp đồng đều tự nguyện. Do đó, hợp đồng vận chuyển hàng hóa trên có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm giao kết, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên.

Thực hiện Hợp đồng nguyên tắc trên, Công ty T1 đã vận chuyển hàng hóa bằng đường biển cho Công ty S như đã thỏa thuận. Từ ngày 29/4/2022 đến ngày 14/6/2022, Công ty S đã phát sinh số nợ cước phí vận chuyển với số tiền là 6.614.640.435 đồng. Để chứng minh số nợ này, Công ty T1 có cung cấp 77 hóa đơn giá trị gia tăng thể hiện người mua hàng là Công ty S. Tại Điều 3.5 của hợp đồng quy định: Công ty S thanh toán tiền cước vận chuyển và chi phí liên quan

(THC, phí chứng từ...) cho Công ty T1 trước khi một trong các điều kiện sau đây tới hạn: Hạn mức tín dụng là 688.000.000 đồng hoặc thời hạn tín dụng là 15 ngày kể từ ngày phát hành hóa đơn (đối với hàng hóa xuất, nhận khẩu). Với thỏa thuận trên, nghĩa vụ thanh toán cước phí vận chuyển của Công ty S đã phát sinh. Ngày 26/9/2022, Công ty S có văn bản đề nghị Công ty T1 cho khất lại công nợ trong vòng tháng 10/2022 sẽ thanh toán cho Công ty T1 nhưng không thực hiện đúng cam kết.

Từ ngày 11/11/2022 đến ngày 10/01/2023, Công ty S đã thanh toán cước phí vận chuyển cho Công ty T1 với tổng số tiền là 1.625.747.929 đồng, việc thanh toán thông qua số tài khoản của Công ty T1 được mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần N-Chi nhánh Đ. Như vậy, cước phí vận chuyển mà Công ty S còn nợ chưa thanh toán cho Công ty T1 là 4.988.892.506 đồng (6.614.640.435 đồng - 1.625.747.929 đồng). Quá trình giải quyết vụ án, phía Công ty S thừa nhận khoản nợ trên và đồng ý thanh toán cho Công ty T1 nhưng đề nghị xem xét khoản tiền lãi chậm thanh toán. Như vậy, có căn cứ để khẳng định Công ty S đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán cước phí vận chuyển đối với Công ty T1. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc Công ty S phải thanh toán cho Công ty T1 số tiền 4.988.892.506 đồng, tiền cước phí vận chuyển còn nợ là có căn cứ.

Về yêu cầu tính lãi chậm thanh toán: Ngoài số tiền cước phí vận chuyển phải thanh toán nêu trên, Công ty T1 còn yêu cầu Công ty S phải thanh toán tiền lãi do chậm thanh toán theo mức lãi suất là 13,5%/năm, tính từ ngày 11/01/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm, thành tiền là 804.458.915 đồng.

Xét thấy, ngày 26/9/2022, Công ty S có văn bản đề nghị Công ty T1 cho khất lại công nợ trong vòng tháng 10/2022 và được Công ty T1 đồng ý nhưng Công ty S vẫn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán như cam kết. Như vậy, tính đến ngày 01/11/2022, Công ty S đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên lẽ ra nghĩa vụ trả lãi chậm thanh toán phát sinh từ thời điểm này. Tuy nhiên, việc Công ty T1 chỉ yêu cầu tính lãi chậm trả kể từ ngày 11/01/2023 là có lợi cho bị đơn nên Tòa án cấp sơ thẩm tính tiền lãi chậm trả kể từ ngày 11/01/2023 là phù hợp. Do các bên không có thỏa thuận về việc trả lãi do chậm thanh toán nên nghĩa vụ trả khoản lãi này được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Tại Điều 306 của Luật thương mại quy định: “*Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác*”. Mặc dù việc các bên ký kết, thực hiện hợp đồng vận chuyển hàng hóa là hoạt động kinh doanh, thương mại vì mục đích sinh lợi. Tuy nhiên, quan hệ pháp luật thực tế mà các bên xác lập và thực hiện là hợp đồng

vận chuyển hàng hóa bằng đường biển nên phải chịu điều chỉnh bởi các quy phạm pháp luật về hàng hải như điều luật trên của Luật thương mại đã quy định.

Tại khoản 2 Điều 157 của Bộ luật hàng hải quy định: “*Các khoản nợ không trả đúng hạn được tính lãi theo lãi suất áp dụng tại ngân hàng G liên quan*”. Xét thấy, ngân hàng G liên quan mà các bên thực hiện việc thanh toán là Ngân hàng Thương mại cổ phần N và khoản nợ mà Công ty S phải trả đã quá hạn trên 13 tháng nên cần áp dụng mức lãi suất nợ quá hạn đối với khoản vay phục vụ sản xuất kinh doanh đối với khách hàng là doanh nghiệp với thời hạn là 12 tháng để làm căn cứ tính lãi chậm trả. Tại Văn bản số: 222/BTH.KH ngày 22/02/2024 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần N-Chi nhánh B và tại Biên bản xác minh ngày 19/3/2024 của Tòa án nhân dân huyện Hàm Tân thì lãi suất trong hạn đối với khoản vay phục vụ sản xuất kinh doanh cho khách hàng là doanh nghiệp vào ngày 21/3/2024 với kỳ hạn vay trên 12 tháng là 9%/năm. Mức lãi suất nợ quá hạn bằng $150\% \times (\text{nhân})$ lãi suất nợ trong hạn, tức bằng 13,5%/năm. Phía Công ty T1 yêu cầu Công ty S phải trả tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất như trên là phù hợp. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định số tiền lãi do chậm thanh toán mà Công ty S phải trả cho Công ty T1 tính từ ngày 11/01/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm là 01 năm 02 tháng 10 ngày, thành tiền là 804.458.915 đồng là đúng quy định như đã viện dẫn trên.

Từ những phân tích trên, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty T1, buộc Công ty S phải thanh toán cho Công ty T1 tổng số tiền là 5.793.351.421 đồng; trong đó, tiền nợ cước phí vận chuyển là 4.988.892.506 đồng, tiền lãi chậm thanh toán là 804.458.915 đồng là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật.

Công ty S kháng cáo yêu cầu Công ty T1 bồi thường thiệt hại do làm hư hỏng hàng hóa của Công ty S số tiền 510.510.000 đồng nhưng không có chứng cứ để chứng minh. Đồng thời, tại Tòa án cấp sơ thẩm, Công ty S không có yêu cầu phản tố nội dung này nên chưa được xem xét, giải quyết tại Tòa án cấp sơ thẩm. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không thể xem xét yêu cầu này. Đối với nội dung kháng cáo yêu cầu được trả tiền nợ cước thành nhiều đợt và sẽ trả dứt điểm trong năm 2024 của Công ty S không được Công ty T1 đồng ý nên không có căn cứ để xem xét. Do nội dung kháng cáo trên không được chấp nhận nên việc yêu cầu tính lại án phí sơ thẩm là không có cơ sở để xem xét.

Từ những căn cứ và phân tích trên, xét thấy kháng cáo của Công ty S không có căn cứ pháp luật nên không được chấp nhận, Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2024/KDTM-ST ngày 21 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Hàm Tân như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên Công ty S phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của Công ty Trách nhiệm hữu hạn S; Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2024/KDTM-ST ngày 21 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Hàm Tân.

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 235, khoản 1 Điều 244, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 119, Điều 139, Điều 280, Điều 357, Điều 385, Điều 401 và Điều 530 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Điều 145, Điều 146, Điều 157 của Bộ luật Hàng hải năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2018.

- Điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần T1 về việc tranh chấp hợp đồng vận chuyển hàng hóa đối với Công ty TNHH S.

1/ Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn S phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Cổ phần T1 số tiền là 5.793.351.421 đồng (*Năm tỷ, bảy trăm chín mươi ba triệu, ba trăm năm mươi một nghìn, bốn trăm hai mươi một đồng*); trong đó, tiền nợ cước phí vận chuyển là 4.988.892.506 đồng, tiền lãi chậm thanh toán là 804.458.915 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2/ Về án phí sơ thẩm: Công ty Trách nhiệm hữu hạn S phải chịu 113.793.300 đồng (*Một trăm mười ba triệu, bảy trăm chín mươi ba nghìn, ba trăm đồng*) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Hoàn trả cho Công ty Cổ phần T1 56.662.821 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0017968 ngày 10/10/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Hàm Tân.

3/ Về án phí phúc thẩm: Công ty Trách nhiệm hữu hạn S phải chịu 2.000.000 đồng án phí phúc thẩm nhưng được miễn trừ vào 2.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0010727 ngày 15/4/2024 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Hàm Tân.

4/ Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (17/9/2024)./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Thuận;
- TAND H. Hàm Tân;
- Chi cục THADS H. Hàm Tân;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án, TDS, Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Phước Hiệu